



























Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)																		
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Mường Than	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Mường Khoa	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Lê Lợi	xã Hua Bum	xã Bum Tở	xã Phong Thổ	Xã Khổng Lào	xã Sin Hồ	xã Nậm Tâm	xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu		
264	Cát xây dựng	Cát nghiền xây trát	d/m³	TCVN 9205:2012	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt						331.818													
265	Cát xây dựng	Cát nghiền cho bê tông	d/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						345.455													
266	Gạch lát nền	Gạch Tezzazo lát sân vườn	d/m²	TCVN 6415:2016	KT30x30x3cm ; 40x40x3cm	nt	nt	nt	nt						19.444													
267	Đá xây dựng	Đá 1x2 (nghiền từ sỏi)	d/m³	TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Bảo Sơn	Lai Châu	Không có thông tin	Giá bán tại nơi sản xuất (mô cát bản Phiêng Cúm, xã Mường Khoa)							236.364												
268	Đá xây dựng	Đá 2x4 (nghiền từ sỏi)	d/m³	TCVN 7570:2006	2x4	nt	nt	nt	nt						218.182													
269	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						327.273													
270	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt						290.909													
271	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho Bê tông và vữa	d/m³	TCVN 9205:2012	Hạt thô	nt	nt	nt	nt						336.364													
272	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH DVTM và Xây dựng Hoàng Thắng	Lai Châu	nt	Giá bán tại nơi sản xuất các suất Nậm Mạ, Nậm Tâm, Nậm Bung thuộc xã Nậm Tâm và xã Pa Khóa, huyện Sin Hồ (Nay là xã Pu Sam Cáp và Nậm Tâm)																	318.182		
273	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt																	272.727		
274	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH MTV Thành Đạt Lai Châu	Lai Châu	nt	Giá bán tại nơi sản xuất và chi áp dụng đối với nhà thầu thi công 02 công trình trường nội trú liên cấp																		250.000	
275	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt																		200.000	
276	Cát xây dựng	Cát bê tông	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt thô	Công ty TNHH TM DV &XD Nhật Minh	Lai Châu	nt	Giá bán tại nơi sản xuất (Mô cát tại khu vực 2, suất Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng)							181.818												
277	Cát xây dựng	Cát xây, trát	d/m³	TCVN 7570:2006	Hạt mịn	nt	nt	nt	nt																		172.727	

(1) Giấy phép khai thác số khoáng sản số 2898/GP-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Lai Châu

## BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 2226/CB-SXD ngày 09 tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Không Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
1	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D6	d/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	Tập đoàn Hòa Phát	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Sin Hồ, Không Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.607	15.607	16.057	15.344	15.716			18.145		18.000		
2	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D8	d/kg	TCVN 1651:2018	CT240-T	nt	nt	nt	nt	15.607	15.607	15.117	15.344	15.716			18.145		18.000		
3	Thép xây dựng	Thép D10 Hoà Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.827	14.827	15.364	15.564	15.470			18.145		18.182		
4	Thép xây dựng	Thép D12 Hoà Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.827	14.827	15.364	15.330	15.465			18.145		17.279		
5	Thép xây dựng	Thép D14 Hoà Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	14.976	14.976	15.634	15.404	15.465			18.145		17.101		
6	Thép xây dựng	Thép D16 Hoà Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.345	15.345	15.634	15.505	15.465			18.145		17.411		
7	Thép xây dựng	Thép D18 Hoà Phát	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	nt	15.345	15.345	15.634	15.407	15.465			18.145		18.145		
8	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát D20 - D28	d/kg	TCVN 1651:2018	CB300-V	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Sin Hồ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	15.345	15.345	15.634	15.818	15.517			18.145				
9	Thép xây dựng	Thép buộc 01 Ly	d/kg	Không có thông tin	Thép buộc	Không có thông tin	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Sin Hồ, Phong Thổ, Không Lào và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	21.000	21.000	21.500	21.500	21.500			22.000	22.000	22.000		
10	Thép xây dựng	Thép tròn trơn	d/kg	TCVN 1651:2018		Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở, Phong Thổ, Không Lào							18.000		15.454	16.800		
11	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS : D6-D8	d/kg	TCVN 1651-1:2018	CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Nậm Hàng, Bum Tở, Phong Thổ, Không Lào						17.590	15.909		15.454	16.800		
12	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10	d/kg	TCVN 1651-2:2018	Gr40, CB300-V	nt	nt	nt	nt						17.824	15.909		15.454	16.800		







Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)											
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	xã Khổng Lào	xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu
67	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Không đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há) và tại trung tâm xã Tân Uyên				1.500							1.354	
68	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 30 Đóng vỏ Jumbo	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há)											1.354	
69	Xi măng	Xi măng Norcem PCB 40 Đóng vỏ Jumbo	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng vỏ Jumbo	nt	nt	nt	Giá bán tại nhà máy sản xuất (xã Khun Há) và tại trung tâm xã Phong Thổ								1.540			1.428	
70	Xi măng	Xi măng Yên Bình PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bum Tở							1.575					
71	Xi măng	XM Hải Phòng PCB30 đóng bao	d/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Hải Phòng	nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Than Uyên, Phong Thổ, Khổng Lào và tại Trung tâm phường Tân Phong	1.750		1.565		1.670				1.575	1.688		
72	Xi măng	XM Hải Phòng PCB40 đóng bao	d/kg	TCVN 6260:2020	50kg/bao	nt	nt	nt	nt	1.800		1.625		1.770				1.666	1.783		
73	Xi măng	Xi măng Vicem Sông Thao PCB 30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Xi măng Vicem Sông Thao	Phú Thọ	nt	Giá bán tại trung tâm phường Tân Phong	1.730											
74	Xi măng	Xi măng Vicem Sông Thao PCB 40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP Xi măng Vicem Sông Thao	Phú Thọ	nt	nt	1.780											
75	Xi măng	Xi măng Sông Mã PCB40	d/kg	TCVN 6260:2009	Đóng bao	Công ty CP VLXD Sông Mã	Son La	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết		1.670										
76	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Ninh Bình	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Bình Lư, Sin Hồ, Khổng Lào và tại trung tâm các phường Đoàn Kết, Tân Phong	1.800	1.810	1.650					1.900		1.800		
77	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	nt	1.890	1.890	1.670					2.000		1.900		
78	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC30	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	Công ty CP XM và khoáng sản Yên Bái	Lào Cai	không có thông tin	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Phong Thổ				1.318	1.270	1.574				1.296		
79	Xi măng	Xi măng Yên Bái YBC40	d/kg	TCVN 2682:2020	Đóng bao	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Phong Thổ và tại trung tâm phường Đoàn Kết		1.222		1.414	1.370	1.666				1.388		



## BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 2226/CB-SXD ngày 09 tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại chọn)	d/m3	Không có thông tin	Loại chọn	Hợp tác xã Thành Vinh	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại trung tâm xã Tân Uyên				3.500.000						
2	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha (loại số)	d/m3	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	nt				3.000.000						
3	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại chọn)	d/cây	Không có Thông tin	loại chọn	nt	nt	nt	nt				35.000						
4	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m (loại số)	d/cây	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	nt				32.000						
5	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 3m	d/cây	Không có Thông tin	3m	nt	nt	nt	nt				30.000						
6	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 2,5m	d/cây	Không có Thông tin	2,5m	nt	nt	nt	nt				25.000						
7	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	d/m3	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm phường Đoàn Kết, Tân Phong	3.200.000	3.200.000								
8	Gỗ xây dựng	Gỗ cây chống dài 4m	d/cây	Không có Thông tin	4m	nt	nt	nt	nt	40.000	40.000								
9	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	d/m3	Không có Thông tin	Loại số	nt	nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Than Uyên, Bình Lư			3.010.000		3.500.000					
10	Gỗ xây dựng	Gỗ đà nẹp	d/m3	Không có Thông tin			nt	nt	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên, Bình Lư và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	3.600.000	3.600.000	4.000.000		3.500.000					
11	Tre xây dựng	Tre ĐK 6 - 10 cm, L => 6m	d/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt	50.000	50.000	41.000		41.000					
12	Tre xây dựng	Tre ĐK 10 - 15 cm ,L => 6m	d/cây	Không có Thông tin			nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000		65.000					
13	Gỗ xây dựng	Cây chống gỗ, L = 4m	d/cây	Không có Thông tin			nt	nt	Giá bán tại trung tâm các xã: Bình Lư, Than Uyên			45.000		35.000					

































Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
103	Son	Essence Siêu Bóng	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 0,8Lít ; 2,5Lit	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000								
104	Son	<b>CÁC SẢN PHẨM SON LÓT CHỐNG KIỀM</b>				nt	nt	nt	nt										
105	Son	Ultra Son Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	334.000	334.000								
106	Son	Jotashield Primer Son Lót Chống Kiềm Cao Cấp Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	310.000	310.000								
107	Son	Tough Shield Primer Son Lót Chống Kiềm Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	244.000	244.000								
108	Son	Majestic Primer Son Lót Chống Kiềm Cao cấp Nội Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	243.000	243.000								
109	Son	Essence Son Lót Chống Kiềm Nội & Ngoại Thất	đ/lít	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Lít ; 17 Lít	nt	nt	nt	nt	227.000	227.000								
110	Son	Alkyd Primer Son Lót Chống Ri Màu Xám	đ/kg	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	172.000	172.000								
111	Son	Alkyd Primer Son Lót Chống Ri Màu Đỏ	đ/kg	TCVN 8652:2020	đ/thùng 5 Kg ; 20 Kg	nt	nt	nt	nt	161.000	161.000								
112	Son	<b>CÁC SẢN PHẨM BỘT BÀ</b>				nt	nt	nt	nt										
113	Son	Jotun Interior & Exterior Putty Bột Bà Cao Cấp Nội & Ngoại Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	14.000	14.000								
114	Son	Jotun Exterior Putty Bột Bà Cao Cấp Ngoại Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	13.000	13.000								
115	Son	Jotun Interior Putty Bột Bà Cao Cấp Nội Thất	đ/kg	TCVN 8652:2020	Bao 40 Kg	nt	nt	nt	nt	10.000	10.000								
116	Son	Son lót chống kiềm nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son lót	nt	nt	Vận chuyển trong phạm vi địa giới hành chính của xã Than Uyên	Giá bán tại trung tâm xã Than Uyên					121.000					
117	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son lót	nt	nt	nt	nt		-			139.000					
118	Son	Son phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Mịn nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					80.222					
119	Son	Son phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son siêu trắng trần cao cấp	nt	nt	nt	nt					108.666					
120	Son	Son phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					189.777					
121	Son	Son phủ nội thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son siêu bóng nội thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					224.222					
122	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son mịn ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					140.888					
123	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					218.222					
124	Son	Son phủ ngoại thất KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp	nt	nt	nt	nt					248.444					
125	Son	Son chống thấm và son đặc biệt KIARI	đ/lít	TCVN 8652:2020	Son chống thấm cao cấp	nt	nt	nt	nt					164.444					













Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
293	Son	Son bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		6.682.000								
294	Son	Son bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.928.000								
295	Son	Son bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp Sunny	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		421.000								
296	Son	Son siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		2.280.000								
297	Son	Son siêu bóng ngoại thất Super Gold	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		526.000								
298	Son	Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg	nt	nt	nt	nt		974.000								
299	Son	Bột bả nội thất	Bao	TCVN 8652:2020	40kg	nt	nt	nt	nt		747.000								
300	Son	Chống thấm đa dụng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.481.000								
301	Son	Chống thấm đa dụng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.325.000								
302	Son	Chống thấm màu	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.909.000								
303	Son	Chống thấm màu	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.441.000								
304	Son	Clear bóng	đ/thùng	TCVN 8652:2020	18lít	nt	nt	nt	nt		4.294.000								
305	Son	Clear bóng	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.263.000								
306	Son	Già đá	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		1.675.000								
307	Son	Son nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	5 lít	nt	nt	nt	nt		3.740.000								
308	Son	Son nhũ	đ/lon	TCVN 8652:2020	1 lít	nt	nt	nt	nt		740.000								
309	Hệ thống bột bả KIARI	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40Kg	Công ty CP tập đoàn ASASUN	Việt Nam	Không có thông tin	Giá tại trung tâm xã Than Uyên					399.000					
310	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm nội thất	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Kháng ngăn không cho kiềm trong vữa xi măng ngấm ra và gây hư hại mảng sơn phủ, giảm tiêu hao và tăng độ bền sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					121.000					
311	Hệ thống sơn lót KIARI	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Có tính năng kháng kiềm cao, chống nấm mốc, tăng độ bám dính giữa sơn lót và sơn phủ.	nt	nt	nt	nt					139.000					
312	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Mịn nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.	nt	nt	nt	nt					80.022					
313	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu trắng trần cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					108.666					
314	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					189.777					

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu	
315	Hệ thống Sơn phủ nội thất KIARI	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD		nt	nt	nt	nt					224.222						
316	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bề mặt sơn láng mịn, màu sắc đa dạng, nhẹ mùi, độ phủ cao.nhiệt đới gió mùa, vùng biển.	nt	nt	nt	nt					140.888						
317	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Bền màu, độ phủ cao, chống rong rêu và nấm mốc	nt	nt	nt	nt					218.222						
318	Hệ thống Sơn phủ ngoại thất KIARI	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Độ phủ, bền màu cao, ít bám bụi, chống nấm mốc và rong rêu. Phù hợp với khí hậu ẩm ướt, vùng nhiệt đới gió mùa, vùng biển	nt	nt	nt	nt					248.444						
319	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm cao cấp	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Chống thấm tuyệt đối, tính đồng nhất với xi măng, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					164.444						
320	Hệ thống chống thấm và sơn đặc biệt KIARI	Sơn chống thấm màu	đ/lít	QCVN 16:2023/BXD	Màu sắc đa dạng, chống thấm tốt, dễ thi công	nt	nt	nt	nt					177.111						



























Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)										
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tờ	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu	
404	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×240+2×185	nt	nt	nt	nt											5.034.167
405	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×150	nt	nt	nt	nt											5.402.315
406	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×185	nt	nt	nt	nt											5.795.463
407	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CVV-3×300+2×240	nt	nt	nt	nt											6.267.037
408	<b>XXV. CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ</b>																			
409	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×1,5	nt	nt	nt	nt											56.852
410	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×2,5	nt	nt	nt	nt											77.315
411	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×4	nt	nt	nt	nt											104.537
412	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×6	nt	nt	nt	nt											144.352
413	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×10	nt	nt	nt	nt											223.796
414	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×25	nt	nt	nt	nt											340.833
415	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×35	nt	nt	nt	nt											545.463
416	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×50	nt	nt	nt	nt											738.704
417	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×70	nt	nt	nt	nt											1.079.537
418	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×95	nt	nt	nt	nt											1.443.148
419	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×120	nt	nt	nt	nt											1.988.704
420	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×150	nt	nt	nt	nt											2.443.148
421	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×185	nt	nt	nt	nt											3.772.685
422	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×240	nt	nt	nt	nt											4.715.833
423	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×300	nt	nt	nt	nt											5.926.204
424	Vật tư thiết bị điện	Dây điện trần phủ TRAFUCO	d/m	TCVN 6610-1:2014	Cáp điện CXV/DSTA-4×400	nt	nt	nt	nt											7.670.463
425	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 1 pha <=50Ampe	d/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tờ, Sin Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	65.000	65.000	63.936	64.000	63.000	70.000	68.000	65.000	64.000		

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sìn Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
426	Vật tư thiết bị điện	Aptomat 3 pha <=100Ampe	đ/cái	TCVN 6434-2:2018			nt	nt	nt	105.000	105.000	100.000	102.000	100.000	110.000	108.000	105.000	104.000	
427	Vật tư thiết bị điện	Bảng tan	đ/cái	không có thông tin			nt	nt	nt	7.000	7.000	6.364	6.800	6.500	9.000	8.500	8.000	8.000	
428	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 1 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	14.000	14.000	12.909	13.000	12.600	16.000	15.000	14.500	14.000	
429	Vật tư thiết bị điện	Công tắc 2 hạt	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	16.000	16.000	13.636	14.500	14.000	18.000	18.000	17.500	17.000	
430	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2018	Ap 1 pha C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	70.000	70.000	65.000	70.000	65.000	75.000	74.000	72.000	70.000	
431	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2019	Ap 1 pha C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	65.000	65.000	60.000	65.000	62.000	70.000	70.000	68.000	67.000	
432	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2020	Ap 1 pha C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	45.000	50.000	45.000	55.000	54.000	52.000	50.000	
433	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2021	Ap 1 pha C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	40.000	40.000	38.000	38.000	36.000	45.000	43.000	40.000	40.000	
434	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2022	Ap 1 pha C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	40.000	40.000	38.000	37.000	
435	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2023	Ap 2 pha 2C50a	Công ty Sino	nt	nt	nt	120.000	120.000	105.000	110.000	110.000	130.000	128.000	125.000	125.000	
436	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2024	Ap 2 pha 2C40a	Công ty Sino	nt	nt	nt	110.000	110.000	100.000	105.000	105.000	115.000	114.000	110.000	11.000	
437	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2025	Ap 2 pha 2C32a	Công ty Sino	nt	nt	nt	100.000	100.000	95.000	100.000	100.000	100.000	95.000	100.000	110.000	
438	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2026	Ap 2 pha 2C20a	Công ty Sino	nt	nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	95.000	95.000	93.000	93.000	
439	Vật tư thiết bị điện	Aptomat	đ/cái	TCVN 6434-2:2027	Ap 2 pha 2C16a	Công ty Sino	nt	nt	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	90.000	90.000	85.000	85.000	
440	Vật tư thiết bị điện	Mặt công tắc	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.000	11.500	12.000	14.500	13.500	12.000	12.000	
441	Vật tư thiết bị điện	Mặt 1 công tắc 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	48.000	45.000	42.000	
442	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 công tắc 1 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	45.000	45.000	40.000	43.000	42.000	50.000	49.000	45.000	42.000	
443	Vật tư thiết bị điện	Mặt 2 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	50.000	50.000	48.000	50.000	45.000	55.000	54.000	53.000	52.000	
444	Vật tư thiết bị điện	Mặt 3 ổ cắm	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	55.000	55.000	50.000	52.000	54.000	60.000	60.000	58.000	56.000	
445	Vật tư thiết bị điện	Hạt công tắc	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	14.000	13.500	12.000	12.000	
446	Vật tư thiết bị điện	Đế nối	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	7.000	7.000	6.000	7.000	7.000	9.000	8.000	7.000	7.000	
447	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đơn	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	8.000	8.000	7.000	7.500	7.500	9.000	8.000	7.000	7.000	
448	Vật tư thiết bị điện	Đế đèn âm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	12.000	12.000	11.500	12.000	12.000	14.000	14.000	13.000	13.000	
449	Vật tư thiết bị điện	Ổ cắm đôi	đ/cái	TCVN 9206:2012		Công ty Sino	nt	nt	nt	43.000	43.000	40.909	42.000	40.500	50.000	50.000	45.000	45.000	
450	Vật tư thiết bị điện	Hộp số quạt trần	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	130.000	130.000	127.273	130.000	128.000	135.000	134.000	132.000	130.000	
451	Vật tư thiết bị điện	Quạt trần sợi cánh 14mm (cánh nhôm)+hộp số	đ/cái	TCVN 9206:2012			nt	nt	nt	850.000	850.000	818.182	830.000	825.000	900.000	900.000	830.000	825.000	
452	Vật tư thiết bị điện	Tủ điện	đ/bộ	TCVN 9206:2012	300x200x150		nt	nt	nt	135.000	135.000	127.273	130.000	128.000	140.000	135.000	130.000	128.000	
453	Vật tư thiết bị điện	Ông ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D16		nt	nt	nt	2.500	2.500	2.000	1.900	1.950	3.000	3.000	2.000	1.950	
454	Vật tư thiết bị điện	Ông ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D20		nt	nt	nt	3.000	3.000	2.500	2.500	2.000	3.500	3.400	3.000	2.800	
455	Vật tư thiết bị điện	Ông ghen luồn dây điện	đ/m	TCVN 9206:2012	D25		nt	nt	nt	3.200	3.200	3.000	3.100	3.000	4.000	3.900	3.600	3.400	
456	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	40x20mm		nt	nt	nt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	65.000	65.000	63.000	63.000	
457	Vật tư thiết bị điện	Máng luồn điện	đ/cây	TCVN 9206:2012	28x10mm		nt	nt	nt	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	48.000	48.000	45.000	45.000	





































Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
803	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										16.740.000
804	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										21.060.000
805	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										24.300.000
806	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										25.380.000
807	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										27.540.000
808	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	đ/bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	nt	nt	nt	nt	nt										29.700.000
809	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 mm	đ/cái	TCVN 5828:1994		nt	nt	nt	nt										986.580
810	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500 mm	đ/cái		không có thông tin	nt	nt	nt	nt										657.720
811	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500mm	đ/cái		không có thông tin	nt	nt	nt	nt										619.164
812	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525mm	đ/cái		không có thông tin	nt	nt	nt	nt										580.608
813	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675mm	đ/cái		không có thông tin	nt	nt	nt	nt										814.212
814	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	đ/cái		không có thông tin	nt	nt	nt	nt										3.969.000
815	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác m³0x1750x20T	đ/cái		không có thông tin	nt	nt	nt	nt										17.633.700
816	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái		không có thông tin	nt	nt	nt	nt										18.392.346
817	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái		không có thông tin	nt	nt	nt	nt										14.742.000
818	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái		không có thông tin	nt	nt	nt	nt										17.649.576
819	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	đ/cái		không có thông tin	nt	nt	nt	nt										14.175.000
820	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	đ/cái		không có thông tin	nt	nt	nt	nt										86.400.000
821	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.1-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.1-7-140-2.5	Công ty Cổ phần bê tông Lai Châu	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại nhà máy sản xuất (Phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu)		1.779.000								
822	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.1-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.1-7-140-3.0	nt	nt	nt	nt		1.932.000								
823	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.1-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.1-7-140-3.5	nt	nt	nt	nt		2.019.000								
824	Vật tư ngành điện	Cột BTLT – PC.1-7	đ/cột	TCVN 5847:2016	PC.1-7-140-4.3	nt	nt	nt	nt		2.071.000								



## BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Công văn số: 2226/CB-SXD ngày 09 tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)									
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu
1	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung nhựa	đ/bộ	TCVN 12648:2020		Viglacera	Việt Nam	Không có thông tin	Giá bán tại cửa hàng tại trung tâm các xã: Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sin Hồ, Phong Thổ và tại trung tâm các phường: Đoàn Kết, Tân Phong	200.000	200.000	187.000	200.000	195.000	210.000	220.000	195.000	195.000	
	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bộ gương Viglacera khung Inox	đ/bộ	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	850.000	860.000	855.000	880.000	900.000	860.000	855.000	
3	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD1	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD1	nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	820.000	830.000	825.000	850.000	900.000	840.000	830.000	
4	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CA2	đ/cái	TCVN 12648:2020	CA2	nt	nt	nt	nt	1.800.000	1.800.000	1.130.000	1.140.000	1.130.000	1.200.000	1.230.000	1.800.000	1.750.000	
5	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera CD21	đ/cái	TCVN 12648:2020	CD21	nt	nt	nt	nt	1.160.000	1.160.000	1.110.000	1.120.000	1.110.000	1.190.000	1.200.000	1.160.000	1.150.000	
6	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt Viglacera VU6 + chân chậu V13N	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VU6	nt	nt	nt	nt	1.200.000	1.200.000	1.190.000	1.200.000	1.190.000	1.250.000	1.280.000	1.200.000	1.190.000	
7	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân dài Viglacera trẻ em BS418	đ/bộ	TCVN 12648:2020	BS418	nt	nt	nt	nt	880.000	880.000	870.000	880.000	870.000	900.000	930.000	880.000	870.000	
8	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Chậu rửa mặt và chân lưng Viglacera V39	đ/bộ	TCVN 12648:2020	V39	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	940.000	1.000.000	1.050.000	950.000	940.000	
9	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI28	đ/bộ	TCVN 12648:2020	VI28; kích thước 785 x 370 x 770cm	nt	nt	nt	nt	1.650.000	1.650.000	1.640.000	1.650.000	1.610.000	1.750.000	1.800.000	1.650.000	1.640.000	
10	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn cầu VIGLACERA 2 khối VI44	đ/bộ	TCVN 12648:2020	375 x 765 x 750cm	nt	nt	nt	nt	1.600.000	1.600.000	1.550.000	1.590.000	1.540.000	1.650.000	1.700.000	1.600.000	1.580.000	
11	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiêu nam VIGLACERA TT1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	TT1	nt	nt	nt	nt	450.000	450.000	440.000	450.000	445.000	500.000	550.000	450.000	445.000	
12	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiêu nam VIGLACERA T1	đ/bộ	TCVN 12648:2020	T1, tự động xả nước cảm ứng	nt	nt	nt	nt	1.450.000	1.450.000	1.435.000	1.450.000	1.440.000	1.550.000	1.600.000	1.500.000	1.450.000	
13	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Ván xả tiêu nhân VIGLACERA VGHX05	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	830.000	830.000	825.000	835.000	830.000	900.000	950.000	835.000	830.000	
14	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Bồn tiêu nữ VIGLACERA VB5	đ/bộ	TCVN 12648:2020	470 x 343 x 385cm	nt	nt	nt	nt	950.000	950.000	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.050.000	950.000	950.000	
15	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG706	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	650.000	650.000	550.000	580.000	570.000	700.000	750.000	650.000	600.000	
16	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Vòi rửa bát VIGLACERA VG701	đ/cái	TCVN 12648:2020		nt	nt	nt	nt	1.350.000	1.350.000	1.300.000	1.320.000	1.310.000	1.450.000	1.500.000	1.380.000	1.350.000	
17	Vật liệu nước, thiết bị vệ sinh	Xịt vệ sinh VIGLACERA VG826	đ/cái	TCVN 12648:2020	dùng cho nhà vệ sinh và bồn cầu, chất liệu nhựa ABS chịu va đập, bóng mịn để vệ sinh	nt	nt	nt	nt	190.000	190.000	185.000	190.000	190.000	210.000	250.000	200.000	195.000	











































































































































































































Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật(*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển (*)	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT) (*)								
										Phường Tân Phong	Phường Đoàn Kết	Xã Bình Lư	xã Tân Uyên	xã Than Uyên	xã Nậm Hàng	xã Bum Tở	xã Sin Hồ	xã Phong Thổ
2983	Vật tư ngành nước	Nắp hồ Gas nhựa màu xám AO 200GC	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									1.285.500
2984	Vật tư ngành nước	Nắp hồ Gas Composite NHGCI 200 (Trọng tải 1,5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									1.346.600
2985	Vật tư ngành nước	Nắp hồ Gas Composite NHGCJ 200 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									1.556.800
2986	Vật tư ngành nước	Nắp hồ Gas Composite NHGC 225 - 1,5T (Trọng tải 1,5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									1.375.000
2987	Vật tư ngành nước	Nắp hồ Gas Composite NHGC 225 - 12,5T (Trọng tải 12,5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									1.727.300
2988	Vật tư ngành nước	Vành PE cho nắp hồ Gas Gang DN300	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									1.575.600
2989	Vật tư ngành nước	<b>Hộp KSKT khuôn Nhật sản xuất tại Nhựa Tiên Phong (Hố gas PVC)</b>		TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									
2990	Vật tư ngành nước	<b>Hộp KSKT ba nhánh (Hố gas PVC)</b>		TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									
2991	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT 45Y 160-200R (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									1.647.800
2992	Vật tư ngành nước	<b>Hộp KSKT bốn nhánh (Hố gas PVC)</b>		TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									
2993	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT 90WY 110x160-160 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									853.100
2994	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT 90WY 110x160P-160 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									954.000
2995	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT 90WYcphun gián 160x160-200 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									1.914.800
2996	Vật tư ngành nước	Hộp KSKT 90WY phun gián 160x160P-200 (Hố gas PVC)	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									1.914.800
2997	Vật tư ngành nước	<b>Phụ kiện</b>		TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									
2998	Vật tư ngành nước	Bộ nắp hồ Gas Gang cầu DN300 mác 500-7, khung tròn, nắp tròn tiêu chuẩn EN-124, tải trọng 40 tấn	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									4.418.900
2999	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC160	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									204.100
3000	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC200	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									336.100
3001	Vật tư ngành nước	Nắp bịt nhựa INC225	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									367.800
3002	Vật tư ngành nước	Bạc bịt DN110	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									24.600
3003	Vật tư ngành nước	Bạc bịt DN114	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									24.600
3004	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc lệch tâm DN160-110	đ/cái	TCVN 12755:2020		nt	nt	nt	nt									121.300
3005	Thiết bị vệ sinh	Bệt 2 khối nắp êm	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	V113/V116	Công ty Sứ Hào Cảnh	Việt Nam	nt	Giá bán tại cửa hàng Công ty TNHH MTV Trung Luyến (phường Đoàn Kết)		1.100.000							









